

Số: 16/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 14 tháng 01 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai

- Mã chứng khoán: HMR

- Trụ sở chính: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260

Fax: 0238 664 136

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <https://rcchoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân Trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HDQT b/c;
- Lưu TC-KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**



**Nguyễn Duy Ánh**

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023.



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÁ HOÀNG MAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 11-2024/CV-HMR  
V/v: giải trình chênh lệch  
LNST BCTC năm 2023

Nghe An, ngày 14 tháng 03 năm 2024

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính “ Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.  
- Căn cứ báo cáo tài chính năm 2023 đã soát xét và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính năm 2023 so với năm trước như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2023	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	5.721.665.574	6.567.549.450	(15%)

**Nguyên nhân :**

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 845.833.876 triệu đồng, tương đương tăng 15% so với năm trước do các Công trình đang thi công đã được thanh toán với chủ đầu tư dẫn đến doanh thu tăng so với năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HDQT b/c
- Lưu TC-KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**



**Nguyễn Duy Ánh**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY  
AND ACCOUNTING NETWORK

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 29

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Ánh (Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Anh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2024



**Hoàng Thúy Nga**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2290-2023-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>90.085.800.963</b>	<b>81.239.369.336</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.661.048.247	288.460.439
111	1. Tiền		434.048.247	288.460.439
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.227.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.271.894.463	55.351.874.704
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.155.893.040	27.304.192.423
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	26.879.307.188	28.743.975.046
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	64.559.900	131.572.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(827.865.665)	(827.865.665)
140	III. Hàng tồn kho	8	30.148.109.920	25.589.394.276
141	1. Hàng tồn kho		30.148.109.920	25.589.394.276
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.748.333	9.639.917
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.748.333	9.639.917
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.186.109.814</b>	<b>9.896.060.704</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.144.625.148	1.918.199.897
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.144.625.148	1.918.199.897
220	II. Tài sản cố định		6.446.922.951	7.388.745.510
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.446.922.951	7.388.745.510
222	- Nguyên giá		32.991.596.854	32.458.530.554
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.544.673.903)	(25.069.785.044)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.201.818.182	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.201.818.182	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		392.743.533	589.115.297
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	392.743.533	589.115.297
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>100.271.910.777</b>	<b>91.135.430.040</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.931.339.032</b>	<b>13.624.358.267</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>22.165.494.032</b>	<b>13.544.358.267</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.915.960.444	6.060.834.089
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	152.432.000	111.434.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.374.905.038	2.459.957.034
314	4. Phải trả người lao động		3.466.289.235	2.541.593.041
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.679.452	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.692.615.992	1.873.392.511
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	9.200.000.000	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		356.611.871	497.147.592
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>765.845.000</b>	<b>80.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	80.000.000	80.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	685.845.000	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>77.340.571.745</b>	<b>77.511.071.773</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>77.340.571.745</b>	<b>77.511.071.773</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.124.440.000	56.124.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.124.440.000	56.124.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000	9.213.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.003.131.745	12.173.631.773
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.435.582.295	6.451.966.199
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.567.549.450	5.721.665.574
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>100.271.910.777</b>	<b>91.135.430.040</b>

Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Anh  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	67.678.200.339	51.712.842.973
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.678.200.339	51.712.842.973
11	3. Giá vốn hàng bán	21	55.442.078.051	40.944.106.839
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.236.122.288	10.768.736.134
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	55.964.503	45.487.824
22	6. Chi phí tài chính	23	6.679.452	9.294.212
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.679.452	9.294.212
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.162.792.636	4.926.468.348
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.122.614.703	5.878.461.398
31	9. Thu nhập khác	25	86.822.110	1.299.690.882
32	10. Chi phí khác		-	20.856.250
40	11. Lợi nhuận khác		86.822.110	1.278.834.632
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.209.436.813	7.157.296.030
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.641.887.363	1.435.630.456
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.567.549.450</u>	<u>5.721.665.574</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.170	1.019



Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu



Nguyễn Duy Anh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2023**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>8.209.436.813</b>	<b>7.157.296.030</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.771.113.357	2.254.928.865
03	- Các khoản dự phòng		685.845.000	(2.305.704.987)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(67.155.301)	(45.487.824)
06	- Chi phí lãi vay		6.679.452	9.294.212
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>10.605.919.321</b>	<b>7.070.326.296</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.988.638.323	3.701.499.607
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.558.715.644)	(8.985.313.882)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(649.083.055)	1.201.178.998
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		201.263.348	(588.139.381)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(9.294.212)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.437.812.274)	(1.742.604.553)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(426.619.000)	(311.049.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>6.723.591.019</b>	<b>336.603.873</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(121.202.570)	(377.696.974)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.165.558	45.487.824
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(99.037.012)</b>	<b>(332.209.150)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.500.000.000	604.360.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.300.000.000)	(604.360.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.451.966.199)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.748.033.801</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>9.372.587.808</b>	<b>4.394.723</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>288.460.439</b>	<b>284.065.716</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>9.661.048.247</b>	<b>288.460.439</b>



Nguyễn Trọng Thành  
Kê toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Anh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.124.440.000 VND, tương đương 5.612.444 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 65 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 64 người).

Lĩnh vực kinh doanh Xây lắp, sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế xây dựng công trình giao thông; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

### 2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất công nghiệp: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

*Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

## 2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết, hóa đơn tài chính của công ty bảo hiểm và được công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

## 2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là khoản chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được tính là doanh thu nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, có thể xác định được một cách đáng tin cậy và đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chủ yếu hoạt động xây lắp, khai thác chế biến đá, sản xuất tà vẹt để cung cấp cho khu vực miền Trung, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	29.642.745	29.215.362
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	404.405.502	259.245.077
Các khoản tương đương tiền (i)	9.227.000.000	-
	<u><b>9.661.048.247</b></u>	<u><b>288.460.439</b></u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 9.227.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn với lãi suất 2,4%/năm. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (Thuyết minh 16).

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>303.555.820</b>	-	<b>430.064.910</b>	-
Công ty CP Công trình 791	42.644.060	-	161.553.150	-
Công ty CP Công trình 792	260.911.760	-	268.511.760	-
<b>Bên khác</b>	<b>23.852.337.220</b>	<b>(827.865.665)</b>	<b>26.874.127.513</b>	<b>(827.865.665)</b>
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	2.439.904.665	-	1.727.992.465	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	6.880.533.334	-	10.298.819.206	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	831.250.108	-	3.992.521.268	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	8.086.263.404	-	6.728.979.418	-
Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao thông - Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	820.000.000	-	1.565.891.031	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	3.588.597.564	-	1.043.548.044	-
Các khách hàng khác	1.205.788.145	(827.865.665)	1.516.376.081	(827.865.665)
	<u><b>24.155.893.040</b></u>	<u><b>(827.865.665)</b></u>	<u><b>27.304.192.423</b></u>	<u><b>(827.865.665)</b></u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>26.806.199.834</b>	<b>-</b>	<b>28.722.915.446</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	26.806.199.834	-	28.722.915.446	-
<b>Bên khác</b>	<b>73.107.354</b>	<b>-</b>	<b>21.059.600</b>	<b>-</b>
Các người bán khác	73.107.354	-	21.059.600	-
	<b>26.879.307.188</b>	<b>-</b>	<b>28.743.975.046</b>	<b>-</b>

**6 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.638.545	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	58.508.230	-	69.700.900	-
Phải thu khác	2.413.125	-	61.872.000	-
	<b>64.559.900</b>	<b>-</b>	<b>131.572.900</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.144.625.148	-	1.918.199.897	-
	<b>2.144.625.148</b>	<b>-</b>	<b>1.918.199.897</b>	<b>-</b>

**7 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Đường bộ 230	260.388.000	-	260.388.000	-
Công ty CP Xây dựng Đại Phúc Quảng Bình	69.695.059	-	69.695.059	-
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	340.915.091	-	340.915.091	-
Công ty CP Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	156.867.515	-
	<b>827.865.665</b>	<b>-</b>	<b>827.865.665</b>	<b>-</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.182.132.080	-	3.562.686.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.422.856.068	-	6.780.162.094	-
Thành phẩm	9.539.769.372	-	15.246.545.918	-
	<b>30.148.109.920</b>	<b>-</b>	<b>25.589.394.276</b>	<b>-</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản	4.748.333	9.639.917
	<b>4.748.333</b>	<b>9.639.917</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	392.743.533	589.115.297
	<b>392.743.533</b>	<b>589.115.297</b>

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9.106.365.180	19.490.965.582	3.821.290.701	39.909.091	32.458.530.554
- Mua trong năm	-	836.100.000	-	-	836.100.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	-	-	(303.033.700)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.106.365.180</b>	<b>20.024.031.882</b>	<b>3.821.290.701</b>	<b>39.909.091</b>	<b>32.991.596.854</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.304.291.683	17.494.415.582	3.231.168.688	39.909.091	25.069.785.044
- Khấu hao trong năm	522.674.920	1.158.451.987	89.986.450	-	1.771.113.357
- Thanh lý, nhượng bán	-	(296.224.498)	-	-	(296.224.498)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.826.966.603</b>	<b>18.356.643.071</b>	<b>3.321.155.138</b>	<b>39.909.091</b>	<b>26.544.673.903</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.802.073.497	1.996.550.000	590.122.013	-	7.388.745.510
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.279.398.577</b>	<b>1.667.388.811</b>	<b>500.135.563</b>	<b>-</b>	<b>6.446.922.951</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 19.089.583.877 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.224.488.673 VND).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Mua phương tiện vận tải (i)	1.201.818.182	-
	<u><b>1.201.818.182</b></u>	<u><b>-</b></u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang trong quá trình mua xe ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng số TN12-2023/HĐMB/TVC với Công ty CP Toyota Vinh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn tất quá trình mua, bàn giao đưa vào sử dụng và ghi tăng tài sản cố định.

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	1.455.471.181	1.455.471.181	3.646.497.789	3.646.497.789
Công ty CP Dương Long Loan	308.717.000	308.717.000	918.518.130	918.518.130
Công ty CP Công trình 6	636.745.972	636.745.972	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Anh Long An	1.268.990.000	1.268.990.000	-	-
Các người bán khác	1.246.036.291	1.246.036.291	1.495.818.170	1.495.818.170
	<u><b>4.915.960.444</b></u>	<u><b>4.915.960.444</b></u>	<u><b>6.060.834.089</b></u>	<u><b>6.060.834.089</b></u>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Như Cương	14.540.000	21.590.000
Công ty CP Đường Sắt Hà Thái	48.048.000	-
	<u><b>152.432.000</b></u>	<u><b>111.434.000</b></u>
<b>Người mua trả tiền trước quá hạn</b>		
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	<u><b>89.844.000</b></u>	<u><b>89.844.000</b></u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	177.517.359	1.738.776.053	1.753.784.481	162.508.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.437.812.274	1.641.887.363	1.437.812.274	1.641.887.363
Thuế tài nguyên	306.483.929	1.101.920.950	1.359.916.879	48.488.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	390.622.800	639.931.493	937.930.680	92.623.613
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	39.821.236	374.729.855	-	414.551.091
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107.699.436	357.319.160	450.172.556	14.846.040
	<b><u>2.459.957.034</u></b>	<b><u>5.854.564.874</u></b>	<b><u>5.939.616.870</u></b>	<b><u>2.374.905.038</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	84.365.456	80.049.171
Bảo hiểm xã hội	-	102.419.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.608.250.536	1.690.923.506
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	1.510.000.000	1.550.000.000
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	98.250.536	140.923.506
	<b><u>1.692.615.992</u></b>	<b><u>1.873.392.511</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
- <i>Tiền đào tạo của cán bộ công nhân viên</i>	80.000.000	80.000.000
	<b><u>80.000.000</u></b>	<b><u>80.000.000</u></b>
<b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>		
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.510.000.000	1.550.000.000
	<b><u>1.510.000.000</u></b>	<b><u>1.550.000.000</u></b>

**16 VAY NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Diễn số tiền 9.200.000.000 VND theo hợp đồng vay số 01/HĐVTCN/2023 ký ngày 25 tháng 05 năm 2023, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 5,3% nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.



**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản dự phòng phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ đá xây dựng phía Đông Hoàng Mai B có giá trị là 685.845.000 VND.

**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Đầu năm trước</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>6.791.543.368</b>	<b>72.128.983.368</b>
Lãi trong năm trước	-	-	5.721.665.574	5.721.665.574
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(339.577.169)	(339.577.169)
<b>Cuối năm trước</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>12.173.631.773</b>	<b>77.511.071.773</b>
Lãi trong năm nay	-	-	6.567.549.450	6.567.549.450
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.451.966.199)	(6.451.966.199)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(286.083.279)	(286.083.279)
<b>Cuối năm nay</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>12.003.131.745</b>	<b>77.340.571.745</b>

(i) Trong năm, Công ty đã chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 bằng 11,49% (tương ứng với mỗi cổ phần nhận 1.149 VND), theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau :

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Lợi nhuận được chia năm 2022		<b>5.721.665.574</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	286.083.279
Chi trả cổ tức (ii)	9,68%/cổ phần	5.435.582.295

(ii) Ngày 25 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-HĐQT, trong đó đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 9,68%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 968 VND), ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức là ngày 20 tháng 02 năm 2024 và ngày thanh toán là ngày 28 tháng 02 năm 2024.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	33.500.000.000	59,69	33.500.000.000	59,69
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31	22.624.440.000	40,31
	<b>56.124.440.000</b>	<b>100</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>100</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	56.124.440.000	56.124.440.000
- Vốn góp cuối năm	56.124.440.000	56.124.440.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.451.966.199	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.451.966.199	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	6.451.966.199	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.451.966.199	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.612.444	5.612.444
- Cổ phiếu phổ thông	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.612.444	5.612.444
- Cổ phiếu phổ thông	5.612.444	5.612.444

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Tình hình sử dụng vốn

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 38.124.440.000 VND lên 56.124.440.000 VND như sau:

Phương án sử dụng vốn được phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
<b>1</b>	<b>Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải</b>	<b>9.227.000.000</b>
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000
	- Máy nén khí TPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc)	500.000.000
	- Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn lưu động</b>	<b>18.133.000.000</b>
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.360.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2023 (VND)	Ghi chú
1	Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	9.227.000.000	-	Trong năm, Công ty đã thu hồi số tiền 9.227.000.000 VND đã sử dụng để ứng trước cho Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt theo Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT-2021 ngày 23/11/2021 về mua sắm tài sản cố định
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000	-	
	- Máy nén khí TPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc) - Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	500.000.000	-	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000	-	
2	Bổ sung vốn lưu động	18.133.000.000	18.133.000.000	
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000	15.800.000.000	Số tiền đã được Công ty sử dụng: để thanh toán tiền mua vật tư cho nhà cung cấp là 2.800.000.000 VND; và ứng trước cho Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt số tiền 13.000.000.000 VND theo Hợp đồng kinh tế số 1102/CTĐC-ĐHM/2021 ngày 13/10/2021 và Hợp đồng kinh tế số 1103/CTĐC-ĐHM/2021 ngày 13/10/2021 về mua sắm vật tư
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000	1.033.000.000	Đã thanh toán chuyển trả tiền cước cho Ga Trường Lâm
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000	1.300.000.000	Đã chi để thanh toán tiền lương tháng 10 và tháng 11 năm 2021
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.360.000.000</b>	<b>27.360.000.000</b>	

Đối với đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: trong năm, Công ty chưa hoàn thành hạng mục này do để đảm bảo hiệu quả của việc sử dụng vốn, Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn sang bổ sung vốn lưu động.

Đối với bổ sung vốn lưu động để mua vật tư: số vốn đã được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua vật tư là 13.000.000.000 VND, Công ty đã nhập hàng mua thép và các vật tư khác thuộc danh mục vật tư theo phương án sử dụng vốn với giá trị 11.814.718.313 VND, số tiền còn lại là 1.185.281.687 VND sẽ tiếp tục được sử dụng để mua vật tư trong thời gian tới.

**19 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24 tháng 09 năm 2003 ký giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng lô đất có diện tích là 185.415,2 m<sup>2</sup> tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An cho thời hạn thuê đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025 với các mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	116.648.500
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	112.199.179

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Doanh thu bán các sản phẩm đá	12.129.667.684	9.202.845.500
Doanh thu bán tà vẹt và các sản phẩm khác	28.198.132.200	26.338.025.251
Doanh thu hợp đồng xây dựng (i)	27.350.400.455	16.171.972.222
	<u><b>67.678.200.339</b></u>	<u><b>51.712.842.973</b></u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

**(i) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	27.350.400.455	16.171.972.222
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến ngày kết thúc năm tài chính	51.080.909.091	42.717.858.182

**21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Giá vốn bán các sản phẩm đá	8.814.520.504	6.526.390.766
Giá vốn bán tà vẹt và các sản phẩm khác	22.708.412.331	20.299.758.651
Giá vốn hợp đồng xây dựng (i)	23.919.145.216	14.117.957.422
	<u><b>55.442.078.051</b></u>	<u><b>40.944.106.839</b></u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	8.285.190.669	11.129.327.990

(i) Giá vốn hợp đồng xây dựng

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	23.919.145.216	14.117.957.422
- Tổng giá vốn lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến ngày kết thúc năm tài chính	35.369.939.857	30.885.011.465

**22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.964.503	45.487.824
	<u><b>55.964.503</b></u>	<u><b>45.487.824</b></u>

**23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2023</u> VND	<u>Năm 2022</u> VND
Lãi tiền vay	6.679.452	9.294.212
	<u><b>6.679.452</b></u>	<u><b>9.294.212</b></u>

**24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.041.248	-
Chi phí nhân công	3.166.898.338	2.890.169.801
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	32.099.740	176.018.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.029.764	425.904.434
Thuế, phí và lệ phí	61.958.992	393.622.800
Chi phí dự phòng	-	410.610.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.959.187	303.339.943
Chi phí khác bằng tiền	194.805.367	326.802.665
	<b>4.162.792.636</b>	<b>4.926.468.348</b>

**25 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.190.798	-
Tiền thuê đất được giảm (i)	-	794.221.000
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (ii)	-	492.506.920
Thu nhập khác	75.631.312	12.962.962
	<b>86.822.110</b>	<b>1.299.690.882</b>

(i) Trong năm 2022, Công ty ghi nhận tiền thuê đất được giảm của năm 2019 theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, được Công ty ghi nhận theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Trong năm 2022, Công ty hoàn nhập đối với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã trích thừa so với quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An, trong đó bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2011 đến hết năm 2013 không phải nộp theo Nghị Quyết 101/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc Hội cho phép lùi thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01 tháng 01 năm 2014.

**26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.209.436.813	7.157.296.030
Các khoản điều chỉnh tăng	-	20.856.250
- Chi phí không được trừ	-	20.856.250
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.209.436.813	7.178.152.280
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.641.887.363</b>	<b>1.435.630.456</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.437.812.274	1.744.786.371
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.437.812.274)	(1.742.604.553)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.641.887.363</b>	<b>1.437.812.274</b>

## 27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.567.549.450	5.721.665.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.567.549.450	5.721.665.574
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.612.444	5.612.444
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.170</b>	<b>1.019</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.990.719.339	26.832.327.153
Chi phí nhân công	19.748.052.829	12.678.887.074
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	253.084.688	176.018.555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.771.113.357	2.236.072.615
Thuế, phí và lệ phí	2.180.661.713	2.313.252.381
Chi phí dự phòng	-	410.610.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.349.350.748	10.759.276.614
Chi phí khác bằng tiền	405.557.818	448.252.650
	<b>69.698.540.492</b>	<b>55.854.697.192</b>

## 29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.500.000.000	604.360.000
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.300.000.000	604.360.000

## 30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện Hội đồng quản trị Công ty đã thông báo việc đã chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt tại Thuyết minh 18a, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

### 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất các sản phẩm đá	Sản xuất tà vẹt và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.350.400.455	12.129.667.684	28.198.132.200	67.678.200.339
Giá vốn hàng bán	23.919.145.216	8.814.520.504	22.708.412.331	55.442.078.051
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>3.431.255.239</b>	<b>3.315.147.180</b>	<b>5.489.719.869</b>	<b>12.236.122.288</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>836.100.000</b>	<b>-</b>	<b>836.100.000</b>
Tài sản bộ phận	19.185.269.587	5.641.396.297	16.776.422.819	41.603.088.703
Tài sản không phân bổ				58.668.822.074
<b>Tổng tài sản</b>	<b>19.185.269.587</b>	<b>5.641.396.297</b>	<b>16.776.422.819</b>	<b>100.271.910.777</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.022.832.534	838.277.000	636.745.972	2.497.855.506
Nợ phải trả không phân bổ				20.433.483.526
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.022.832.534</b>	<b>838.277.000</b>	<b>636.745.972</b>	<b>22.931.339.032</b>

### 32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt Công ty CP Công trình 791	Công ty mẹ Công ty do Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Công trình 792	Công ty do Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>27.350.400.455</b>	<b>17.287.324.222</b>
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	27.350.400.455	16.171.972.222
Công ty CP Công trình 791	-	866.730.000
Công ty CP Công trình 792	-	248.622.000
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>8.285.190.669</b>	<b>11.129.327.990</b>
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	8.132.462.540	10.715.469.288
Công ty CP Công trình 791	152.728.129	413.858.702
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>3.819.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	3.819.000.000	-



Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	250.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	467.904.750	194.595.000
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc	128.533.600	156.315.000
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/03/2022)	20.000.000	33.820.000
Ông Nguyễn Trọng Thành	Kế toán trưởng	293.561.800	158.050.000
Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	160.701.775	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASG kiểm toán.



Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc

Nghệ An, ngày 05 tháng 03 năm 2024





## HÃNG KIỂM TOÁN AASC

### AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1900 | F: (84) 24 3825 3973

E: [aasc@aasc.com.vn](mailto:aasc@aasc.com.vn)

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

### AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0906 | F: (84) 28 3945 1100

E: [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khôi, Phường 1, Quận 4, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

A: Số 8 Chu Văn An, Hà Long, Quảng Ninh, Việt Nam